TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 19 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST
Ngày 22/9/2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Ân.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Hòa;
Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa:Ông Vương Hoàng Tuấn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2025/HNGĐ-ST về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Chu Thị T, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ H, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Đào Thái Đ, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ H, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn bà Chu Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đào Thái Đ chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xã B,tỉnh Nghệ An) vào ngày 29/7/2019. Thời gian đầu chung sống với nhau thì hạnh phúc, nhưng sau đó thì không hạnh phúc nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường bất đồng quan điểm và hay cãi nhau, không hợp nhau. Hiện tại, bà và ông Đ đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng đã không còn,

mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Vì vậy, bà quyết định ly hôn với ông Đào Thái Đ.

- Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung là Đào Phương Thảo L, sinh ngày 16/3/2020. Hiện cháu L đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L. Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Đào Thái Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia buổi làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục và thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị T và ông Đào Thái Đ chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xã B, tỉnh Nghệ An) vào ngày 29/7/2019. Hiện tại, bà T và ông Đ đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia buổi làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của bà T. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung là Đào Phương Thảo L, sinh ngày 16/3/2020. Hiện cháu L đang sống với bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu L cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Viện kiểm sát không đặt ra xem xét.

Căn cứ vào Điều 51, 56,81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị T có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị T về việc ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; hiện bị đơn ông Đào Thái Đ đang thường trú tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh)v à nguyên đơn bà Chu Thị T có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn bà Chu Thị Tc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Đào Thái Đ: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Đào Thái Đ, nhưng ông Đ vắng mặt trong các buổi hòa giải, phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Chu Thị T. Do vậy, HĐXX căn cứ vào các Điều 5, 6, 91, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3]Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị T và ông Đào Thái Đ chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là xã B, tỉnh Nghệ An) vào ngày 29/7/2019. Thời gian đầu chung sống với nhau thì hạnh phúc, nhưng sau đó thì không hạnh phúc nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường bất đồng quan điểm và hay cãi nhau, không hợp nhau. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không lý do chứng tỏ bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hiện tại nguyên đơn và bị đơn đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơntheo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai nhận của đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định nguyên đơn và bị đơncó 01 con chung là Đào Phương Thảo L, sinh ngày 16/3/2020. Hiện cháu L đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L. Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu L là con gái, đang bước vào độ tuổi dậy thì, có nhiều thay đổi về tâm sinh lý, cháu cũng cần một người phụ nữ trưởng thành đồng hành cùng cháu, hướng dẫn cho cháu những gì cần làm. Do đó, mẹ sẽ là người thực hiện vai trò này tốt hơn cha. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu L cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòalà có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147 và các Điều 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị T đối với bị đơn ông Đào Thái Đ1 việc "Ly hôn".

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Thị T được ly hôn với ông Đào Thái Đ.

3. Về con chung:

3.1. Giao cháu Đào Phương Thảo L, sinh ngày 16/3/2020 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con.

3.2. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được ngăn cản. Trường hợp, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3.3. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi đương sự có đơn yêu cầu phù hợp quy định pháp luật.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Chu Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do bà Chu Thị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006424 ngày 02 tháng 6 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Thi hành dân sự Thành phố H).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngàykể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố H;
- VKSND Thành phố H;
- VKSND khu vực 19;
- Thi hành dân sự Thành phố H;
- Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh N (thay thông báo);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Ân